

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 14/2017/DS-ST

Ngày: 22-5-2017

V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
2. Bà Huỳnh Thị Kim Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kim Phước là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2015/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2015 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương Văn B; trú tại: W CA 95758, USA. (Vắng mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim O; trú tại: W CA 95758, USA. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông B, bà O: Bà Nguyễn Thị B; trú tại: Tổ A, khu vực B, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/12/2015 và ngày 29/9/2015). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Anh Trương Như T; trú tại: Thôn X, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

2.2. Chị Hồ Thị C; trú tại: Thôn X, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị C: Anh Trương Như T là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2015).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2013 của nguyên đơn ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim O và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 25/9/2011 vợ chồng ông B, bà O có cho vợ chồng anh T, chị C vay 240.000.000 đồng, 01 lượng vàng 9999 và 1000 USD, có xác lập hợp đồng vay tiền, lãi suất thỏa thuận 18%/ tháng, thời hạn trả nợ từ năm 2012 đến năm 2015. Nhưng từ đó đến nay, vợ chồng anh T, chị C không trả tiền gốc, tiền lãi cho vợ chồng ông B, bà O nên vợ chồng ông B, bà O khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T, chị C trả 240.000.000 đồng, 01 lượng vàng 9999 và 1.000 USD cùng với tiền lãi tính từ ngày 25/9/2011 cho đến nay theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bà B yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/01/2016 cho đến nay theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, vợ chồng ông B, bà O yêu cầu vợ chồng anh T, chị C trả 1.053.000.000 đồng. Đến ngày 28/4/2017 và tại phiên tòa bà B rút yêu cầu này.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Như T và cũng là người đại diện của bị đơn chị Hồ Thị C trình bày: Thừa nhận vợ chồng anh có vay của ông B, bà O 240.000.000 đồng có xác lập hợp đồng vay tiền, lãi suất thỏa thuận 18%/ tháng, thời hạn trả nợ từ năm 2012 đến năm 2015; nhưng không có vay 01 lượng vàng và 1.000 USD. Nên chỉ chấp nhận trả cho ông B, bà O 240.000.000 đồng, xin không trả tiền lãi và trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và người tham gia tổ tụng đúng quy định pháp luật; đồng thời đề nghị buộc vợ chồng anh T trả cho vợ chồng ông B 262.000.000 đồng, 01 lượng vàng 18K cùng với tiền lãi chậm trả và đình chỉ xét xử phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khai ngày 25/9/2011 anh T, chị C vay 240.000.000 đồng, 01 lượng vàng 9999 và 1.000 USD, có xác lập hợp đồng vay tiền, lãi suất thỏa thuận 18%/ tháng, thời hạn trả nợ từ năm 2012 đến năm 2015. Còn anh T thừa nhận có vay của ông B, bà O 240.000.000 đồng, có viết giấy vay; không có vay 01 lượng vàng và 1.000 USD. Căn cứ giấy nợ ngày 25/9/2011, kết luận giám định ngày 25/02/2016 và lời khai thừa nhận của anh T; Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Anh T, chị C có vay ông B, bà O 240.000.000 đồng, 01 lượng vàng 18K (vì bị đơn không thừa nhận nhưng theo giấy nợ chỉ ghi 1 cây vàng không ghi rõ vàng gì, trong khi đó nguyên đơn không chứng minh được vàng 9999 nên chỉ chấp nhận

là vàng 18 K) và 1.000 USD quy ra tiền Việt Nam là 22.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 18%/ tháng, thời hạn trả nợ từ năm 2012 đến năm 2015 nhưng đến nay chưa trả.

[2] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đối với số tiền 240.000.000 đồng từ ngày 01/01/2016 cho đến nay theo quy định pháp luật, còn bị đơn xin không trả tiền lãi. Yêu cầu của bị đơn không phù hợp quy định tại Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005 (vì thời hạn chậm trả từ ngày 01/01/2016 tại thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực thi hành), nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn 30.120.000 đồng tiền lãi $\{240.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% : 30 \times 502 \text{ ngày (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/5/2017)}\}$.

[3] Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn 292.120.000 (240.000.000 đồng + 30.120.000 đồng + 22.000.000 đồng) và 01 lượng vàng 18K, nhưng bị đơn xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không được nguyên đơn chấp nhận và đã đến hạn trả nợ, theo quy định tại các Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự 2015 thì không chấp nhận yêu cầu xin trả dần của bị đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì anh T, chị C phải chịu 14.606.000 đồng (292.120.000 đồng x 5%). Còn ông B, bà O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về chi phí giám định: Cơ quan giám định đã thu phí giám định là 5.000.000 đồng. Do anh T không thừa nhận chữ viết của mình nhưng kết luận xác định chữ viết là của anh T, theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì anh T phải chịu 5.000.000 đồng được trừ vào 5.000.000 đồng tạm ứng anh T đã nộp, như vậy anh T đã nộp xong.

[6] Bà B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút đơn khởi kiện không yêu cầu anh T, chị C trả 1.053.000.000 đồng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì ông B, bà O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Kiểm sát viên đề nghị buộc vợ chồng anh T trả cho vợ chồng ông B 262.000.000 đồng, 01 lượng vàng 18K, tiền lãi chậm trả và đình chỉ xét xử phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 161, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12.

Tuyên xử:

1. Buộc anh Trương Như T, chị Hồ Thị C trả cho ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim O 292.120.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) và 01 (Một) lượng vàng 18K.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu anh Trương Như T, chị Hồ Thị C trả 1.053.000.000 đồng cho ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim O, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Anh Trương Như T, chị Hồ Thị C phải chịu 14.606.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm không sáu nghìn đồng).

3.2. Ông Trương Văn B, bà Nguyễn Thị Kim O được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 07786 ngày 10 tháng 12 năm 2015 và 21.795.000 đồng theo biên lai thu tiền số 07793 ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

4. Về chi phí giám định: Anh Trương Như T phải chịu 5.000.000 đồng. (đã nộp xong)

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

.

Lê Văn Thường